



CỤC LÂM NGHIỆP

QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA



QB. HOÀNG SA

THỜI KỲ
2021-2030
TẦM NHÌN
ĐẾN NĂM 2050



QB. HOÀNG SA





**QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT
QUY HOẠCH LÂM NGHIỆP QUỐC GIA
THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ)

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 895/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 90/NQ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 81/2023/QH15 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ cho các bộ tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 536/QĐ-TTg ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025;

Căn cứ Báo cáo số 01/BC-HĐTĐQH ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thẩm định Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 5704/TTr-BNN-LN ngày 06 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, với những nội dung chủ yếu sau:

1. Phạm vi, đối tượng

a) Phạm vi quy hoạch:

Toàn bộ lãnh thổ Việt Nam, bao gồm một số đảo và quần đảo.

b) Đối tượng quy hoạch:

Đất lâm nghiệp (gồm đất có rừng, đất chưa có rừng được quy hoạch để phát triển rừng), các công trình kết cấu hạ tầng lâm nghiệp như: hệ thống vườn ươm, đường vận chuyển lâm sản, các công trình phục vụ bảo vệ rừng như trạm bảo vệ rừng, chòi canh, đường băng cản lửa.

2. Quan điểm

- Rừng được quản lý bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững; bảo đảm hài hòa các mục tiêu phát triển kinh tế môi trường, xã hội, quốc phòng, an ninh; bảo tồn tài nguyên đa dạng sinh học, duy trì ổn định tỷ lệ che phủ rừng, giá trị dịch vụ môi trường rừng và ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Bảo đảm tổ chức liên kết theo chuỗi từ bảo vệ rừng, phát triển rừng, sử dụng rừng đến chế biến và thương mại lâm sản để nâng cao giá trị rừng.

- Bảo đảm công khai, minh bạch, sự tham gia của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trong hoạt động lâm nghiệp.

- Tuân thủ các điều ước quốc tế liên quan đến ngành Lâm nghiệp mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát

Xây dựng ngành lâm nghiệp trở thành một ngành kinh tế, kỹ thuật trên cơ sở thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp; đảm bảo sự tham gia rộng rãi, bình đẳng của các tổ chức, cá nhân trong hoạt động lâm nghiệp, huy động các nguồn lực xã hội; phát huy tối đa các tiềm năng, vai trò và giá trị của rừng để phát triển bền vững; đóng góp ngày càng tăng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học và ứng phó với biến đổi khí hậu.

b) Mục tiêu cụ thể

- Đảm bảo duy trì tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc ổn định từ 42% đến 43%, chú trọng nâng cao chất lượng rừng, nhất là rừng tự nhiên hiện có.

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp bình quân đạt 5,0% đến 5,5%/năm. Giá trị xuất khẩu đồ gỗ và lâm sản đạt 20 tỷ đô la Mỹ vào năm 2025 và 25 tỷ đô la Mỹ vào năm 2030; giá trị tiêu thụ đồ gỗ và lâm sản trong nước đạt 5 tỷ đô la Mỹ (quy đổi) vào năm 2025, 6 tỷ đô la Mỹ (quy đổi) vào năm 2030.

- Trồng rừng sản xuất bình quân 238 nghìn ha/năm. Trồng rừng phòng hộ và rừng đặc dụng bình quân 8,6 nghìn ha/năm. Phục hồi rừng tự nhiên bình quân 22,5 nghìn ha/năm; diện tích rừng có chứng chỉ quản lý rừng bền vững đến năm 2030 đạt trên 1,0 triệu ha.

- Sản lượng gỗ khai thác trong nước đạt 35 triệu m³ vào năm 2025 và 50 triệu m³ vào năm 2030.

- Đến năm 2025, giá trị thu nhập từ rừng trồng sản xuất trên một đơn vị diện tích tăng 1,5 lần, đến năm 2030 tăng 2 lần so với năm 2020.

- Thu dịch vụ môi trường rừng tăng bình quân 5%/năm. Giai đoạn 2021 - 2025 thu khoảng 3.500 tỷ đồng/năm, giai đoạn 2026 - 2030 thu khoảng 4.000 tỷ đồng/năm.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng, công nghệ thông tin ngành lâm nghiệp, đặc biệt là hạ tầng phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy rừng được đầu tư đồng bộ.

- Đến 2030, 100% diện tích rừng của các chủ rừng là tổ chức được quản lý bền vững nhằm nâng cao hiệu quả bảo tồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng sinh học và đảm bảo chức năng phòng hộ của rừng, giảm thiểu tối đa các vụ vi phạm pháp luật về lâm nghiệp.

c) Tầm nhìn đến năm 2050

- Đến năm 2050, xây dựng ngành lâm nghiệp trở thành một ngành kinh tế, kỹ thuật, phát huy tiềm năng và lợi thế của tài nguyên rừng nhiệt đới; ứng dụng công nghệ hiện đại và thân thiện với môi trường; tạo ra nhiều sản phẩm và dịch vụ, giá trị gia tăng cao, chủ động tham gia chuỗi cung ứng giá trị toàn cầu; đóng góp ngày càng tăng vào sự phát triển bền vững của đất nước; góp phần cải thiện sinh kế, phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn gắn với việc giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống và không gian sinh tồn của đồng bào các dân tộc; bảo đảm giữ vững quốc phòng, an ninh của đất nước.

- Quản lý rừng bền vững, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học; bảo đảm an ninh môi trường, an ninh nguồn nước, chống mất rừng, suy thoái rừng, suy thoái đất, giảm thiểu tác động của thiên tai, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; tham gia tích cực và thực hiện đầy đủ, có trách nhiệm các nghĩa vụ cam kết quốc tế.

4. Định hướng quy hoạch lâm nghiệp toàn quốc đến năm 2030

a) Về diện tích rừng, đất lâm nghiệp

Quy hoạch diện tích đất lâm nghiệp thời kỳ 2021 - 2030 là 15.848,5 nghìn ha. Trong đó: Diện tích đất rừng đặc dụng là 2.454,9 nghìn ha, chiếm 15,5%; đất rừng phòng hộ là 5.229,6 nghìn ha, chiếm 33%; đất rừng sản xuất là 8.164,0 nghìn ha, chiếm 51,5%. Diện tích đất có rừng là 14.696,8 nghìn ha, chiếm 92,7% diện tích đất lâm nghiệp.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).

Trong đó, chia theo ba loại rừng:

- *Đất, rừng đặc dụng:*

Tổng diện tích đất, rừng đặc dụng đến năm 2030 là 2.454,9 nghìn ha, tăng 126,5 nghìn ha so với năm 2020. Diện tích đất có rừng đạt 2.371,5 nghìn ha, chiếm 96,6% tổng diện tích đất rừng đặc dụng.

Tổng số khu rừng đặc dụng đến 2030 là 225 khu, với tổng diện tích là 2.649.523 ha (bao gồm cả hợp phần biển).

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).

- *Đất, rừng phòng hộ:*

Tổng diện tích đất rừng phòng hộ đến năm 2030 là 5.229,6 nghìn ha, giảm 282,5 nghìn ha so với năm 2020.

Diện tích đất có rừng đạt 4.769,2 nghìn ha, chiếm 91,2% tổng diện tích đất rừng phòng hộ.

- *Đất, rừng sản xuất:*

Tổng diện tích đất rừng sản xuất đến năm 2030 là 8.164,0 nghìn ha.

Diện tích đất có rừng đạt 7.556,1 nghìn ha, chiếm 92,6% tổng diện tích đất rừng sản xuất.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo).

b) Về phát triển sản xuất lâm nghiệp

- *Bảo vệ rừng*: Tổng diện tích rừng được bảo vệ thời kỳ 2021 - 2030 là 138.812 nghìn lượt ha (không gồm: diện tích rừng trồng đang trong giai đoạn đầu tư và diện tích khoanh nuôi tái sinh), bình quân 13.881 nghìn ha/năm.

- *Phát triển rừng*:

+ Phát triển giống cây trồng lâm nghiệp: Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, chọn tạo giống mới có năng suất, chất lượng cao, giống cây bản địa mọc nhanh có năng suất, chất lượng phục vụ phát triển rừng sản xuất, rừng gỗ lớn. Đảm bảo cung cấp bình quân 575 triệu cây/năm. Quản lý chặt chẽ nguồn cung giống, đảm bảo tỷ lệ nguồn cây giống cho trồng rừng được kiểm soát đạt tối thiểu 95% vào năm 2030. Hỗ trợ xây dựng các khu rừng giống, trung tâm giống công nghệ cao dựa trên nhu cầu giống cây lâm nghiệp của từng vùng, với các sản phẩm giống cây trồng chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu. Xây dựng từ 5 đến 7 khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao; trong mỗi khu có phân khu sản xuất giống công nghệ cao, công suất khoảng 200 triệu cây/năm;

+ Trồng rừng: 2.467,2 nghìn ha, trong đó: giai đoạn 2021 - 2025, trồng 1.178,4 nghìn ha, bình quân 235,7 nghìn ha/năm (trồng mới 178,4 nghìn ha, bình quân 35,7 nghìn ha/năm); giai đoạn 2026 - 2030, trồng 1.288,8 nghìn ha, bình quân 257,8 nghìn ha/năm (trồng mới là 88,8 nghìn ha, bình quân 17,8 nghìn ha/năm). Diện tích trồng rừng gỗ lớn đến năm 2030 dự kiến đạt 1,0 triệu ha, trong đó trồng khoảng 700 nghìn ha, chuyển hoá rừng trồng gỗ nhỏ sang gỗ lớn khoảng 300 nghìn ha;

+ Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng: 934,4 nghìn lượt ha, bình quân 93,4 nghìn ha/năm; chia ra: Giai đoạn 2021 - 2025 là 687,2 nghìn lượt ha và giai đoạn 2026 - 2030 là 247,2 nghìn lượt ha. Diện tích khoanh nuôi thành rừng thời kỳ 2021 - 2030 là 280,9 nghìn ha;

+ Phát triển cây trồng phân tán: giai đoạn 2021 - 2025 là 690.000 nghìn cây, bình quân 138.000 nghìn cây/năm. Giai đoạn 2026 - 2030, phấn đấu đạt 80% mức trồng cây phân tán của giai đoạn 2021 - 2025.

- *Phát triển lâm sản ngoài gỗ*: Tăng cường các biện pháp bảo vệ, phát triển các loài lâm sản ngoài gỗ có giá trị, các loài có nguy cơ bị đe dọa tuyệt chủng; khai thác hợp lý và bền vững các loại lâm sản ngoài gỗ; hình thành các vùng nguyên liệu lâm sản ngoài gỗ, tạo ra những sản phẩm đặc trưng cho từng vùng và phù hợp với nhu cầu của thị trường; tập trung ưu tiên phát triển nhóm sản phẩm dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm.

- *Quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng*: Đến năm 2025, diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững đạt khoảng 500 nghìn ha và sẽ đạt khoảng 1 triệu ha vào năm 2030.

- *Khai thác gỗ từ rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán, vườn nhà, vườn cây cao su thanh lý*: đến năm 2025 đạt 35 triệu m³ gỗ và 50 triệu m³ gỗ vào năm 2030.

- *Chế biến, thương mại gỗ và lâm sản*: Ưu tiên sử dụng trang thiết bị hiện đại, tự động hoá, chuyên môn hoá. Khuyến khích phát triển công nghệ tạo ra các sản phẩm chất lượng, có giá trị gia tăng cao. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao thông qua đổi mới nội dung chương trình đào tạo, gắn đào tạo với thực tiễn; đào tạo trên cơ sở đặt hàng và nhu cầu của doanh nghiệp. Ưu tiên ngân sách nhà nước cho đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất cho các đơn vị đào tạo. Ưu tiên phát triển trung tâm giao dịch gỗ tại các khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao; xây dựng 01 trung tâm giao dịch sản phẩm gỗ quốc tế; xây dựng các chương trình, kế hoạch xúc tiến thương mại, phát triển thị trường.

- *Phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp*:

+ Bảo trì hệ thống đường lâm nghiệp hiện có và mở mới đường lâm nghiệp khoảng 6.000 km, trong đó: Vùng trung du và miền núi phía Bắc khoảng 3.000 km; vùng đồng bằng sông Hồng khoảng 100 km; vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung khoảng 1.100 km; vùng Tây Nguyên khoảng 1.000 km; vùng Đông Nam Bộ khoảng 500 km; vùng đồng bằng sông Cửu Long khoảng 300 km;

+ Phát triển các công trình, cơ sở hạ tầng: Xây dựng, đảm bảo vận hành ổn định trụ sở văn phòng lâm việc của khoảng 400 ban quản lý rừng đặc dụng và ban quản lý rừng phòng hộ; xây dựng mới khoảng 350 trạm bảo vệ rừng và trạm Kiểm lâm, khoảng 5.400 km đường băng cảnh lửa tại các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và các công trình cơ sở hạ tầng khác phục vụ công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng.

- *Phát triển dịch vụ môi trường rừng*:

Tiếp tục thực hiện các loại dịch vụ môi trường rừng hiện có; nghiên cứu, mở rộng thêm các loại hình, đối tượng chi trả dịch vụ môi trường rừng, như:

+ Duy trì nguồn thu dịch vụ môi trường rừng đối với dịch vụ điều tiết cung cấp nước cho các công trình thủy điện, nước sinh hoạt, nước công nghiệp;